

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019
(CÔNG TY MẸ)

2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
 Thời điểm 31/03/2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	411,137,645,377	494,007,832,286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,296,922,386	34,535,527,869
1. Tiền	111	9,296,922,386	34,535,527,869
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	221,072,764,613	221,787,493,945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	190,683,414,262	197,887,430,603
2. Trả trước cho người bán	132	11,945,403,125	2,213,358,773
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8,800,000,000	8,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13,918,774,588	17,161,531,931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4,274,827,362)	(4,274,827,362)
IV. Hàng tồn kho	140	168,759,946,189	223,741,144,759
1. Hàng tồn kho	141	175,508,581,929	234,843,003,005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(6,748,635,740)	(11,101,858,246)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,008,012,189	3,943,665,713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	351,112,058	143,056,803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	704,663,344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,656,900,131	3,095,945,566
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250)	200	755,855,262,355	753,373,539,822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
II. Tài sản cố định	220	630,438,631,980	635,662,830,773
1. TSCĐ hữu hình	221	621,367,000,241	626,233,003,984
- Nguyên giá	222	1,005,338,358,357	996,410,354,560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(383,971,358,116)	(370,177,350,576)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	8,646,381,739	8,988,826,789
- Nguyên giá	225	9,154,831,169	9,154,831,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(508,449,430)	(166,004,380)
3. TSCĐ vô hình	227	425,250,000	441,000,000
- Nguyên giá	228	698,000,000	698,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(272,750,000)	(257,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	6,637,786,923	6,814,162,932
- Nguyên giá	231	11,682,399,869	11,682,399,869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(5,044,612,946)	(4,868,236,937)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	30,031,084,889	22,509,306,802
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	30,031,084,889	22,509,306,802
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	75,356,209,426	75,356,209,426
1. Đầu tư vào công ty con	251	44,782,479,633	44,782,479,633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	28,025,174,793	28,025,174,793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,348,555,000	1,348,555,000

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1,200,000,000	1,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13,391,549,137	13,031,029,889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,391,549,137	13,031,029,889
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,166,992,907,732	1,247,381,372,108
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	959,236,868,099	1,039,485,926,605
I. Nợ ngắn hạn	310	445,899,714,148	543,516,750,766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	75,234,127,453	84,369,763,661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,101,986,815	978,434,626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,153,939,354	90,883,432
4. Phải trả người lao động	314	2,852,674,141	8,880,308,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,751,252,109	2,121,318,581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,288,536,041	4,980,743,543
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	351,228,593,742	440,414,324,193
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1,288,604,493	1,680,974,493
II. Nợ dài hạn	330	513,337,153,951	495,969,175,839
1. Phải trả người bán dài hạn	331	11,670,507,374	16,977,649,431
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	2,635,100,804	2,818,945,253
7. Phải trả dài hạn khác	337	14,331,923,822	14,331,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	484,699,621,951	461,840,657,333
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	207,756,039,633	207,895,445,503
I. Vốn chủ sở hữu	410	207,756,039,633	207,895,445,503
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136,000,000,000	136,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	57,617,067,516	57,617,067,516
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14,138,972,117	14,278,377,987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	14,278,377,987	5,175,216,685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(139,405,870)	9,103,161,302
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,166,992,907,732	1,247,381,372,108

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc




Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm	
				Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	258,122,902,273	153,707,822,760
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		258,122,902,273	153,707,822,760
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	242,149,335,632	143,366,879,854
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,973,566,641	10,340,942,906
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,844,498,468	6,479,623,138
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	12,074,877,599	6,408,716,424
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,159,750,201	4,628,363,722
8	Chi phí bán hàng	24		3,028,101,011	1,655,317,268
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,071,058,902	3,804,793,671
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(355,972,403)	4,951,738,681
11	Thu nhập khác	31		267,812,965	185,612,217
12	Chi phí khác	32		51,246,432	250,081,368
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		216,566,533	(64,469,151)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(139,405,870)	4,887,269,530
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	287,453,906
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(139,405,870)	4,599,815,624
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Nam Định, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

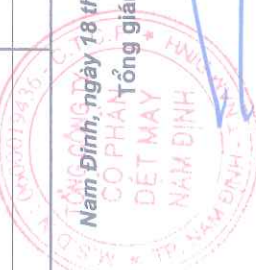
Kim Oanh

Nguyễn Văn Miêng

Nguyễn Thị Kim Oanh

Vũ Ngọc Tuấn

Nguyễn Văn Miêng



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước (6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(139,405,870)	4,887,269,530
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15,321,772,653	7,120,081,632
- Các khoản dự phòng	03		(4,353,222,506)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(492,786,699)	
- Chi phí lãi vay	06		11,159,750,201	4,628,363,722
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,496,107,779	16,635,714,884
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,687,686,995	(14,033,778,390)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59,334,421,077	8,288,291,742
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23,835,502,543)	(8,825,038,256)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(208,055,255)	(6,734,571,344)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,238,562,927)	(6,747,053,662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(392,370,000)	(430,531,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,843,725,126	(11,846,966,026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,351,160,768)	(74,788,826,816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,090,909	14,381,686
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(13,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	99,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,105,026,652	4,150,407,708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,237,043,207)	15,375,962,578
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		141,631,485,063	173,008,204,099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(207,364,042,465)	(197,555,373,867)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112,730,000)	(81,090,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65,845,287,402)	(24,628,259,768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25,238,605,483)	(21,099,263,216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,535,527,869	29,150,305,707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9,296,922,386	8,051,042,491

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 18 tháng 04 năm 2019
Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Kim Oanh

Vũ Ngọc Tuấn




Nguyễn Văn Miêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 31/03/2019
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty TNHH MTV Chân Len DM Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty CP May I Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Công ty May 2
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

- Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền; VND và quy đổi VND
 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện tại)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính	
		Cuối năm	Đầu năm
I. Tiền			
- Tiền mặt		757,738,528	866,615,892
- Tiền gửi ngân hàng		8,539,183,858	33,668,911,977
- Tiền đang chuyển			
Cộng		9,296,922,386	34,535,527,869
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;			
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)			
- Các khoản đầu tư khác;			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối năm	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
- Tiền gửi có kỳ hạn		10,000,000,000	10,000,000,000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		8,800,000,000	8,800,000,000
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		44,782,479,633	44,782,479,633
1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định		2,876,479,633	2,876,479,633
2 Công ty CP Chân Len Nam Định		5,000,000,000	5,000,000,000
3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định		4,009,500,000	4,009,500,000
4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định		5,632,500,000	5,632,500,000
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		27,264,000,000	27,264,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		28,025,174,793	28,025,174,793
1 Công ty CP May I Dệt Nam Định		3,045,174,793	3,045,174,793
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23,000,000,000	23,000,000,000
3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định		1,980,000,000	1,980,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		1,348,555,000	1,348,555,000
1 Viettinbank		1,348,555,000	1,348,555,000
2 Cty CP Bông Miền Bắc			

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

		Cuối năm		Đầu năm	
3. Phải thu khách hàng					
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn					
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
		139,465,594,209		132,109,000,420	
1	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	102,366,091,859		101,060,660,868	
2	Công ty CP May V - Dệt May Nam Định	2,052,859,664		2,042,812,500	
3	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	14,805,272,068		2,901,401,186	
4	Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	3,756,547,882		7,862,467,874	
5	XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD			2,770,819,922	
6	JIANGSU LIANFA TEXTILE MATERIAL CO., LTD	9,382,314,381		8,368,329,715	
7	CHINA CTEXIC CORPORATION	7,102,508,355		7,102,508,355	
b) Phải thu khách hàng dài hạn					
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)					
d) Khách hàng khác					
		51,217,820,053		65,778,430,183	
	Cộng	190,683,414,262		197,887,430,603	

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác					
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
		13,518,774,588		12,949,614,431	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)					
	Cộng	13,918,774,588		17,161,531,931	

		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu					

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:					
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;					
- Công cụ, dụng cụ;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;					
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
	Cộng	175,508,581,929		234,843,003,005	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;				
1 Chi phí cho dự án đi dời		13,578,224,486		13,840,723,301
2 XDDB khác		16,452,860,403		8,668,583,501
- Sửa chữa.				
Cộng				
		30,031,084,889	-	22,509,306,802

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	273,820,212,376	681,163,895,450	38,668,842,246	2,757,404,488		996,410,354,560
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDDB hoàn	4,003,588,415	948,228,152				4,951,816,567
- Tặng khác	2,783,040,633	3,427,924,379				6,210,965,012
- Giảm tài sản cty may BM						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		2,234,777,782				2,234,777,782
Số dư cuối năm	280,606,841,424	683,305,270,199	38,668,842,246	2,757,404,488		1,005,338,358,357
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59,226,447,322	299,707,317,041	9,906,854,747	1,336,731,466		370,177,350,576
- Khấu hao trong năm	3,497,069,098	10,045,335,182	995,607,222	18,223,962		14,556,235,464
- Tặng khác		181,492,291				181,492,291
- Giảm tài sản cty may BM						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		943,720,215				943,720,215
Số dư cuối năm	62,723,516,420	308,990,424,299	10,902,461,969	1,354,955,428		383,971,358,116
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	214,593,765,054	381,456,578,409	28,761,987,499	1,420,673,022		626,233,003,984
- Tại ngày cuối năm	217,883,325,004	374,314,845,900	27,766,380,277	1,402,449,060		621,367,000,241

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698,000,000		698,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698,000,000		698,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				257,000,000		257,000,000
- Khấu hao trong năm				15,750,000		15,750,000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				272,750,000		272,750,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				441,000,000		441,000,000
- Tại ngày cuối năm				425,250,000		425,250,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		9,154,831,169				9,154,831,169
Số dư đầu năm		9,154,831,169				9,154,831,169
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		9,154,831,169				9,154,831,169
Giá trị hao mòn lũy kế		508,449,430				508,449,430
Số dư đầu năm		166,004,380				166,004,380
- Khấu hao trong năm		342,445,050				342,445,050
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		508,449,430				508,449,430
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm		8,988,826,789				8,988,826,789
- Tại ngày cuối năm		8,646,381,739				8,646,381,739

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	11,682,399,869			11,682,399,869
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	11,682,399,869			11,682,399,869
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4,868,236,937			5,044,612,946
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4,868,236,937	176,376,009		5,044,612,946
- Nhà(tăng do sáp nhập)				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	6,814,162,932	(176,376,009)	-	6,637,786,923
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6,814,162,932	(176,376,009)		6,637,786,923
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
 - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất đúng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

Cuối năm

Đầu năm

351,112,058

143,056,803

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

13,391,549,137

13,031,029,889

Cộng

13,742,661,195

13,174,086,692

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

1,656,900,131

-

1,656,900,131

1,656,900,131

3,800,608,910

704,663,344

3,095,945,566

- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

1,656,900,131

3,800,608,910

15. Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
 b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- | | | |
|---|---------------------------|-----------------|
| 1 | Ngân hàng SHB | 274,889,317,254 |
| 2 | Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 64,999,388,608 |
| | Ngân hàng Công Thương | |
| 3 | Ngân hàng Á Châu | 6,562,858,406 |
| 4 | Ngân hàng Đầu Tư | |
| 5 | Ngân hàng Quân Đội | 34,919,470,038 |

Cuối năm

Trong năm

Đầu

Giá trị

Số có khả năng

Tăng

Giảm

Giá trị

trả nợ

351,228,593,742

484,699,621,951

274,889,317,254

64,999,388,608

6,562,858,406

34,919,470,038

440,414,324,193

461,840,657,333

268,760,767,810

64,999,388,608

6,830,438,625

37,029,196,549

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	80,827,805	37,953,022
- Bảo hiểm xã hội;	1,171,966,998	509,085,573
- Bảo hiểm y tế;	191,081,423	570,921,169
- Bảo hiểm thất nghiệp;	166,118,178	334,189,671
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,195,740,000	1,080,320,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,175,009,139	3,756,066,606
Cộng	4,980,743,543	6,288,536,041
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119,423,822	119,423,822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,212,500,000	14,212,500,000
c) Sổ nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	14,331,923,822	14,331,923,822
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	2,635,100,801	2,818,945,253
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm	Cuối năm
	Lãi suất	Lãi suất
	Giá trị	Giá trị
	Kỳ hạn	Kỳ hạn
- Mệnh giá;		
- Chiết khấu;		
- Phụ trội.		
Cộng		

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b) Dài hạn (chỉ liệt từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Cuối năm Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cuối năm Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136,000,000,000	0	-	20,959,282,666	-	51,286,805,706		208,246,088,372
- Tăng vốn trong năm trước				36,657,784,850				36,657,784,850
- Lãi trong năm						9,103,161,302		9,103,161,302
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	136,000,000,000	-	-	57,617,067,516	-	46,111,589,021		46,111,589,021
- Tăng vốn trong năm nay						14,278,377,987		207,895,445,503
- Lãi trong năm nay						(8,208,872,498)		(8,208,872,498)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	136,000,000,000	-	-	57,617,067,516	-	6,069,505,489	-	199,686,573,005

- b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu Cuối năm Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) 72,997,000,000 72,997,000,000
 - Vốn góp của các đối tượng khác 63,003,000,000 63,003,000,000
 - Số lượng cổ phiếu quỹ:
- Cộng** 136,000,000,000 #####
- Năm nay Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành Cuối năm Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	57,617,067,516	57,617,067,516
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính t tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258,122,902,273	153,707,822,760	
- Doanh thu bán hàng;	248,422,333,904	144,745,464,941	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9,700,568,369	8,962,357,819	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	41,976,671,407	26,900,192,356	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	190,974,340,988	108,015,476,236	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9,198,323,237	8,451,211,262	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	242,149,335,632	143,366,879,854	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	337,102,996	412,757,757	
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Ngọc Tuấn



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.